|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  Số /2020/TT-BGTVT  DỰ THẢO  (lần 1) | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |
|  |  |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên**

*Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước tử nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá; Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.*

**Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn về phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan thực hiện sản xuất và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

**Điều 3. Nguyên tắc xác định giá**

Giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia được xác định đảm bảo:

1. Bù đắp chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ để hoàn thành một đơn vị khối lượng dịch vụ sự nghiệp công quy định trong quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia.

2. Phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trạng thái kỹ thuật của từng công trình, hoặc từng hạng mục công việc cụ thể.

3. Phù hợp với tình hình thị trường nơi thi công và khối lượng, chất lượng sản dịch vụ sự nghiệp công

4. Không tính trong giá dịch vụ sự nghiệp công các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo.

**Điều 4. Kết cấu và phương pháp xác định giá dịch vụ sự nghiệp công**

1. Kết cấu giá đối với công tác bảo dưỡng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Chi phí trực tiếp:

- Chi phí nguyên, vật liệu, năng lượng;

- Chi phí nhân công;

- Chi phí máy và thiết bị thi công.

b) Chi phí gián tiếp:

- Chi phí chung;

- Chi phí một số công việc chưa tính đủ trong công tác bảo dưỡng công trình.

c) Thu nhập chịu thuế tính trước;

d) Thuế giá trị gia tăng.

2. Phương pháp xác định giá đối với công tác bảo dưỡng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với công tác sửa chữa và công tác khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan.

4. Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, chi phí quản lý công tác đặt hàng, chi phí giám sát công tác bảo dưỡng và các chi phí có liên quan khác thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Thông tư này.

**Điều 5. Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia**

1) Nội dung chi phí:

a) Chi phí thực hiện điều tra, lập kế hoạch bảo trì; xây dựng đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công;

b) Chi phí tổ chức, thực hiện rà soát, phân loại tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (nếu có);

c) Chi phí lập, lưu trữ và cập nhật hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt;

d) Chi phí tổ chức công tác kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;

đ) Chi phí kiểm kê, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định;

e) Chi phí thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

2) Phương pháp xác định:

a) Phương án 1: Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định trên cơ sở định mức chi phí theo tỷ lệ (%) ban hành tại Phụ lục 03 của Thông tư này nhân với giá dịch vụ sự nghiệp công được phê duyệt.

*- Ưu điểm:*

*+ Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP khi thực hiện đặt hàng.*

*+ Việc đưa ra mức tỷ lệ % bảo đảm điều kiện dễ áp dụng trong thực tế.*

*+ Giảm thời gian cho việc lập, thẩm tra, thẩm định chi phí.*

*+ Tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động thực hiện.*

*- Nhược điểm: Các chi phí này trước đây chưa được quy định, nội dung chi phí cho nhiều công tác khác nhau và cần có đủ thời gian để thu thập số liệu làm cơ sở đưa ra mức chi phí tỷ lệ phù hợp với điều kiện thực tế.*

b) Phương án 2: Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt được tính dự toán riêng theo nhiệm vụ cụ thể và được tổng hợp trong phương án giá dịch vụ sự nghiệp công.

*- Ưu điểm: Việc lập dự toán có thể thực hiện ngay mà không cần phải thu thập số liệu các năm trước đây đã thực hiện.*

*- Nhược điểm:*

*+ Không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP khi thực hiện đặt hàng.*

*+ Gặp khó khăn áp dụng trong thực tế vì các nội dung công việc khó lượng hóa để xác định khối lượng tương ứng với mức hao phí, mất nhiều thời gian cho việc lập, thẩm tra, thẩm định chi phí.*

*+ Khi thực hiện doanh nghiệp phải kê khai toàn bộ nội dung công việc, chi phí, chứng từ liên quan dẫn đến việc kiểm soát chi phí khó khăn và mất nhiều thời gian.*

c) Lựa chọn phương án:

- Đề xuất chọn Phương án 1.

- Kiến nghị Tổng công ty ĐSVN cung cấp số liệu tổng hợp và phân tích về chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt do mình thực hiện các năm 2016, 2017, 2018 và đề xuất định mức tỷ lệ % phù hợp áp dụng cho năm 2021.

- Tiếp tục khảo sát, lập định mức tỷ lệ % theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng để cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế thực hiện những năm tiếp theo.

**Điều 6. Chi phí quản lý công tác đặt hàng và chi phí khác**

1. Chi phí quản lý công tác đặt hàng.

a) Chi phí quản lý công tác đặt hàng là chi phí cho công tác quản lý của đơn vị được giao đặt hàng gồm quản lý về phạm vi, kế hoạch công việc; quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ công việc; quản lý chi phí, an toàn, bảo vệ môi trường;

b) Chi phí quản lý công tác đặt hàng được xác định trên cơ sở định mức chi phí theo tỷ lệ phần trăm (%) ban hành tại Phụ lục 03 của Thông tư này nhân với tổng kinh phí bảo dưỡng đường sắt quốc gia trong giá dịch vụ sự nghiệp công được phê duyệt.

2. Chi phí khác trong công tác bảo trì gồm: Chi phí quan trắc, kiểm định, kiểm tra, thẩm tra, thẩm định, tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, kiểm toán, quyết toán, tư vấn khác (trong trường hợp công trình thực hiện có yêu cầu hoặc khi cần thiết) của dịch vụ sự nghiệp công được tính riêng cho từng nhiệm vụ cụ thể và thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 7. Chi phí giám sát công tác bảo dưỡng thường xuyên**

Chi phí giám sát công tác bảo dưỡng thường xuyên được xác định trên cơ sở định mức chi phí theo tỷ lệ (%) ban hành tại Phụ lục 03 của Thông tư này nhân với giá dịch vụ sự nghiệp công được phê duyệt.

**Điều 8. Sử dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Việc xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia phải sử dụng hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Trường hợp cần phải xây dựng định mức xây dựng kinh tế - kỹ thuật cho các công việc không có trong hệ thống định mức hoặc điều chỉnh các định mức xây dựng đã được công bố để phù hợp với biện pháp thi công, yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật, điều kiện thi công của công trình thì cơ quan lập giá dịch vụ sự nghiệp công tổ chức xây dựng hoặc điều chỉnh và có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực theo quy định để xác định định mức mới hoặc điều chỉnh định mức làm cơ sở trình Bộ Giao thông vận tải ban hành sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng để xác định giá dịch vụ sự nghiệp công.

**Điều 9. Thẩm quyền quyết định giá**

Đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Bộ Giao thông vận tải quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính và gửi quyết định giá đến Bộ Tài chính để theo dõi giám sát.

**Điều 10. Thời điểm quyết định giá**

1. Việc quyết định giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được thực hiện sau khi dự toán chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính giao cho Bộ Giao thông vận tải.

2. Thời hạn thẩm định và quyết định giá thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá và văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).

**Điều 11. Điều chỉnh giá hợp đồng đặt hàng**

Việc điều chỉnh giá hợp đồng đặt hàng thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và phải được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận trước khi thực hiện.

**Điều 12. Kiểm tra tình hình thực hiện các quy định về quản lý giá**

1. Việc kiểm tra chấp hành các quy định về quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Thông tư này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền xử phạt cụ thể, trình tự, thủ tục xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 13. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2020, thay thế Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTC-BGTVT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ Giao thông vận và tải Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Chính phủ;  - Cơ quan thuộc Chính phủ;  - Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ GTVT;  - Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Công báo;  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;  - Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;  - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;  - Lưu: VT, TC. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG**  **Nguyễn Ngọc Đông** |

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**Kết cấu giá dịch vụ sự nghiệp công trong công tác bảo dưỡng**

**kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày / /2020*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên công trình: ..............................................

Thời điểm lập: ...............................................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Cách tính** | **Giá trị** | **Ký hiệu** |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP |  |  |  |
| 1 | Chi phí nguyên, vật liệu, năng lượng |  |  | VL |
| 2 | Chi phí nhân công |  |  | NC |
| 3 | Chi phí máy và thiết bị thi công |  |  | M |
|  | **Cộng chi phí trực tiếp** | **VL+NC+M** |  | **T** |
| II | CHI PHÍ GIÁN TIẾP |  |  |  |
| 1 | Chi phí chung | NC x tỷ lệ |  | C |
| 2 | Chi phí một số công việc chưa tính đủ khi thực hiện bảo dưỡng công trình | T x 1% |  | TT |
|  | **Cộng chi phí gián tiếp** |  |  | **GT** |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | (T+GT) x 6% |  | TL |
|  | **Giá dịch vụ sự nghiệp công trước thuế** | (TT + GT + TL) |  | GTT |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTT x TGTGT |  | GTGT |
|  | **Giá dịch vụ sự nghiệp công sau thuế** | GTT + GTGT |  | G |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập**  *(ký, họ tên)* | **Người chủ trì**  *(ký, họ tên)* |

Trong đó:

- Qj là khối lượng công tác bảo trì thứ j.

- Djvl, Djnc, Djm là chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trong đơn giá xây dựng chi tiết của công trình đối với công tác bảo trì thứ j.

- Chi phí vật liệu (Djvl), chi phí nhân công (Djnc), chi phí máy và thiết bị thi công (Djm) trong đơn giá chi tiết được tính toán và tổng hợp theo Phụ lục số 02 của Thông tư này.

- Knc, Km là hệ số điều chỉnh nhân công, hệ số điều chỉnh máy thi công (nếu có).

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**Phương pháp xác định giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý,**

**bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày / /2020*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**1. Chi phí nguyên, vật liệu, năng lượng** *(sau đây gọi chung là vật liệu)*

Chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

VL = 

Trong đó:

- Vi: Lượng vật liệu thứ i (i= 1÷n) tính cho một đơn vị khối lượng công tác bảo trì trong định mức dự toán xây dựng công trình.

- Givl: Giá của một đơn vị vật liệu thứ i (i= 1÷n) và phải đảm bảo nguyên tắc:

+ Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu của dự án được quy định theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình.

+ Phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp.

+ Phù hợp với kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường; thời điểm lập và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình.

- Hệ số tính chi phí vật liệu khác so với tổng chi phí vật liệu chủ yếu xác định định mức dự toán xây dựng công trình.

- Đối với các loại vật liệu có trong thị trường trong nước:

+ Vật liệu xây dựng được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc nêu trên;

+ Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở:

Chỉ chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường);

Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Đối với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất đưa ra các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán.

**2. Chi phí nhân công:** Xác định theo quy định pháp luật hiện hành về tiền lương.

**3. Chi phí máy, thiết bị thi công**

Chi phí máy được xác định bằng công thức sau:

M = 

Trong đó:

- Mi: Lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i (i=1÷n) tính cho một khối lượng công việc quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật.

- giMTC: Giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công thứ i (i=1÷n) theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình hoặc giá thuê máy xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- KMTC: Hệ số tính chi phí máy khác (nếu có) so với tổng chi phí máy, thiết bị chính quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật.

- Giá ca máy sử dụng để tính toán là giá chưa bao gồm thuế giá trị tăng.

**4. Chi phí chung**

a) Chi phí chung là khoản chi phí của nhà thầu, đơn vị được đặt hàng, giao nhiệm vụ (không bao gồm chi phí quản lý của cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý đặt hàng, giao kế hoạch sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản chi có tính chất lương, các khoản đóng góp và các chế độ khác cho bộ máy quản lý; các khoản đóng góp và các chế độ khác của lao động trực tiếp sản xuất (chưa tính trong chi phí nhân công trực tiếp sản xuất); chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với doanh nghiệp; chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết của đơn vị; chi phí chuyển quân, chi phí làm nhà tạm để ở và điều hành thi công.

b) Chi phí chung được xác định bằng chi phí nhân công nhân với tỷ lệ chi phí chung được xác định theo bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân công | ≤ 15 tỷ đồng | ≤ 100 tỷ đồng | > 100 tỷ đồng |
| Tỷ lệ chi phí chung | 66% | 60% | 56% |

Trường hợp quy mô chi phí nhân công nằm trong khoảng quy mô chi phí tại Bảng này thì định mức chi phí chung được xác định bằng phương pháp nội suy.

Đối với các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão; ứng phó thiên tai, thảm họa: Nếu phát sinh các khoản chi phí đãi ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định *(nằm ngoài chi phí nhân công đã được quy định tại điểm 2 của phụ lục này)* thì chi phí chung sau khi xác định theo tỷ lệ nêu trên được bổ sung thêm các khoản chi phí đãi ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định.

c) Đối với các công trình tại vùng núi, biên giới, hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung sẽ được Điều chỉnh với hệ số từ 1,05 đến 1,1 do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định giá quyết định tùy Điều kiện cụ thể của sản phẩm công ích.

**6. Chi phí một số công việc chưa tính đủ khi thực hiện bảo dưỡng công trình**:

Nội dung chi phí bao gồm các công tác: Di chuyển lực lượng lao động, máy thiết bị trong nội bộ công trường; chi phí an toàn lao động; đảm bảo giao thông; chi phí bảo vệ cho người lao động và môi trường xung quanh; chi phí thí nghiệm vật tư, vật liệu; bơm nước, vét bùn không thường xuyên.

Chi phí này được xác định bằng tỷ lệ 1% trên chi phí trực tiếp.

**7. Thu nhập chịu thuế tính trước:**

Được xác định bằng tỷ lệ 6% trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

**8. Thuế giá trị gia tăng:** Áp dụng theo quy định hiện hành.

**PHỤ LỤC SỐ 03**

**Phương pháp xác định chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày / /2020*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt (PA1) – Chờ số liệu từ Tổng công ty ĐSVN cung cấp.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng kinh phí bảo dưỡng đường sắt quốc gia (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)** | **200** | **500** | **1.000** | **2.000** | **5.000** |
| **Tỷ lệ chi phí (%)** |  |  |  |  |  |

2. Chi phí giám sát công tác bảo dưỡng thường xuyên:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng chi phí trực tiếp (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)** | **200** | **500** | **1.000** | **2.000** | **5.000** |
| **Tỷ lệ chi phí (%)** | 1,272 | 1,003 | 0,731 | 0,636 | 0,550 |

3. Chi phí quản lý công tác đặt hàng:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng kinh phí bảo dưỡng đường sắt quốc gia (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)** | **200** | **500** | **1.000** | **2.000** | **5.000** |
| **Tỷ lệ chi phí (%)** | 1,607 | 1,290 | 1,056 | 0,910 | 0,606 |

Trường hợp quy mô chi phí nằm trong khoảng quy mô chi phí tại các Bảng trên thì định mức chi phí được xác định bằng phương pháp nội suy.